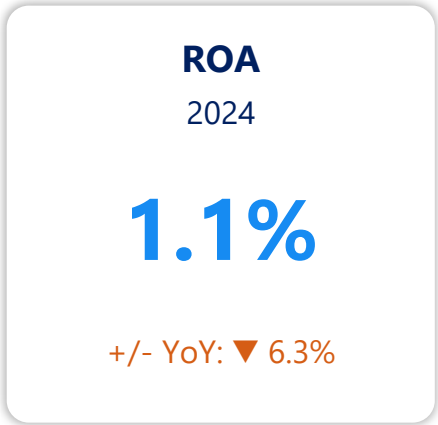
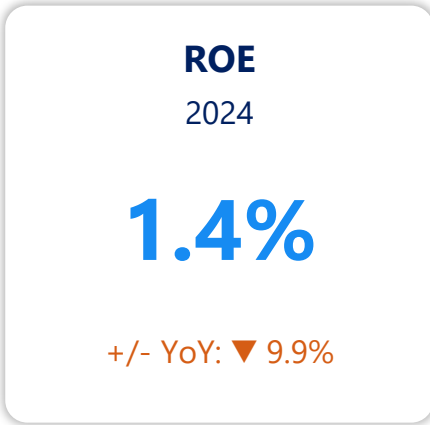
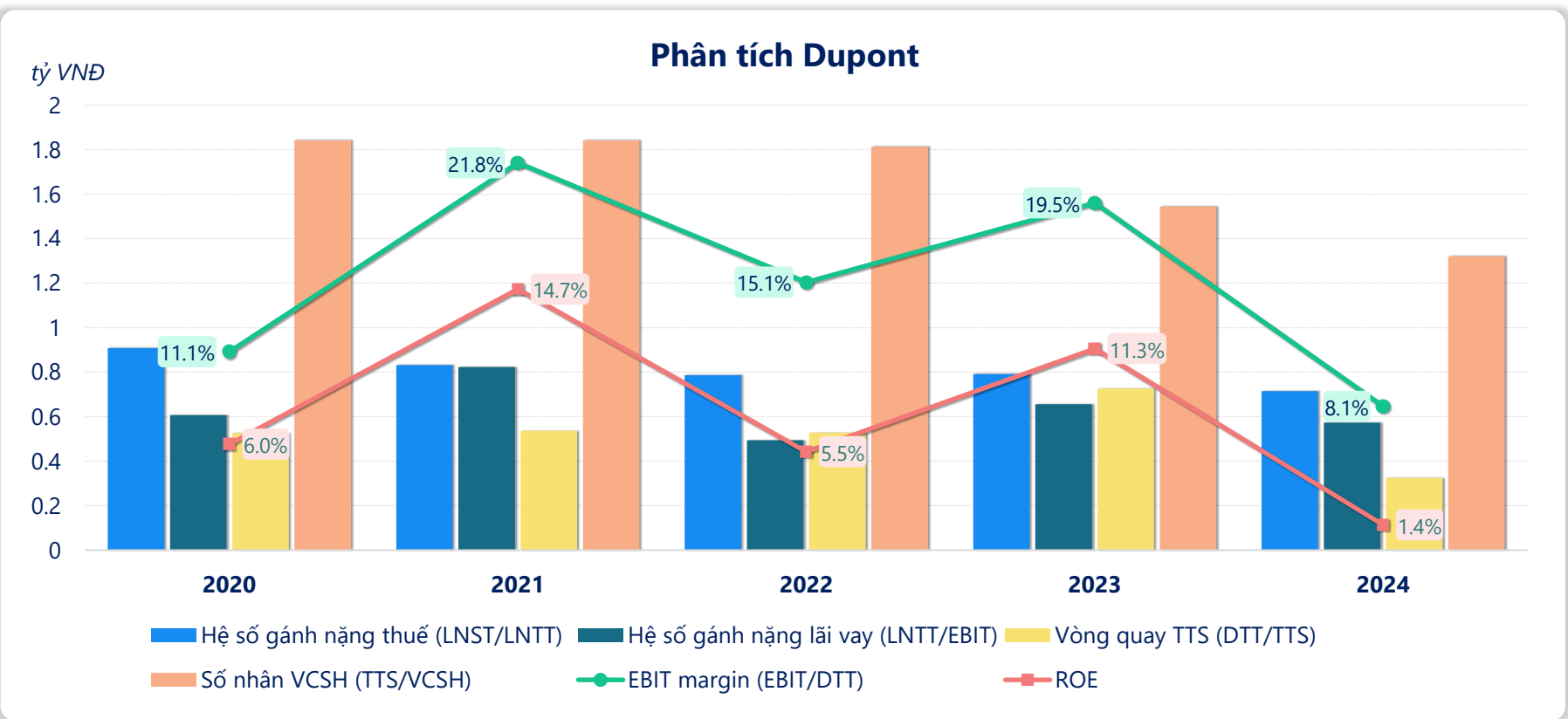
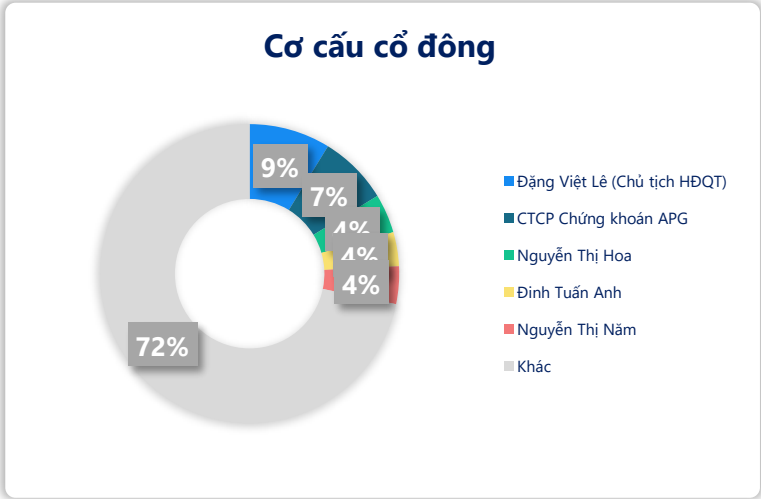


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

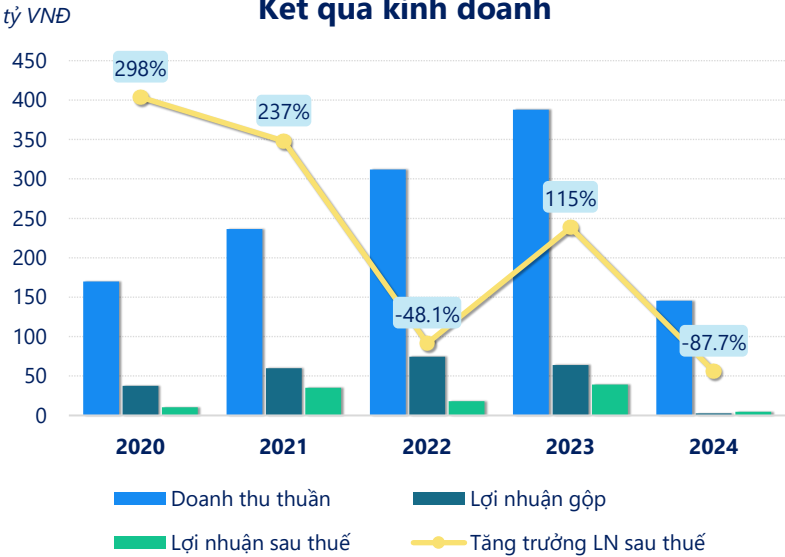
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		4,700 - 42,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		148
Số lượng CPLH (CP)		31,434,237
KLGD BQ 20 phiên (CP)		419,365
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.17
EPS		153
P/E		30.7

	YTD	1T	3T	6T
GKM		-20.3%	-50.0%	-87.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP GKM Holdings (HNX: GKM)

Kết quả kinh doanh

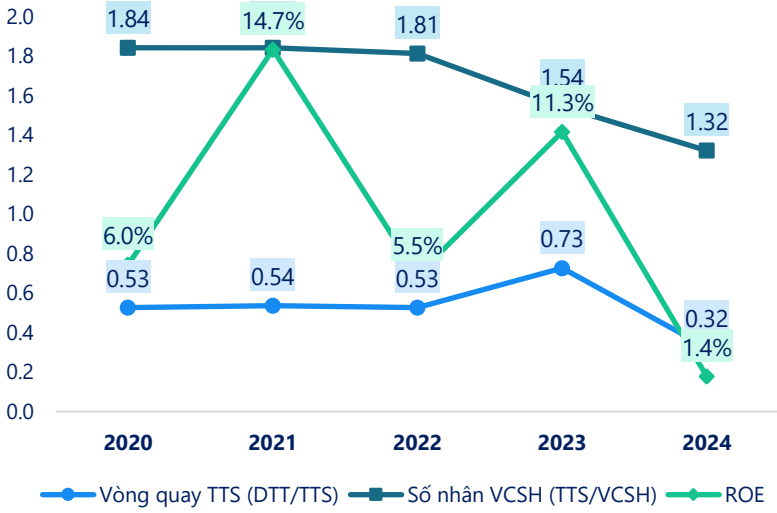


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.08%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.72**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.57**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

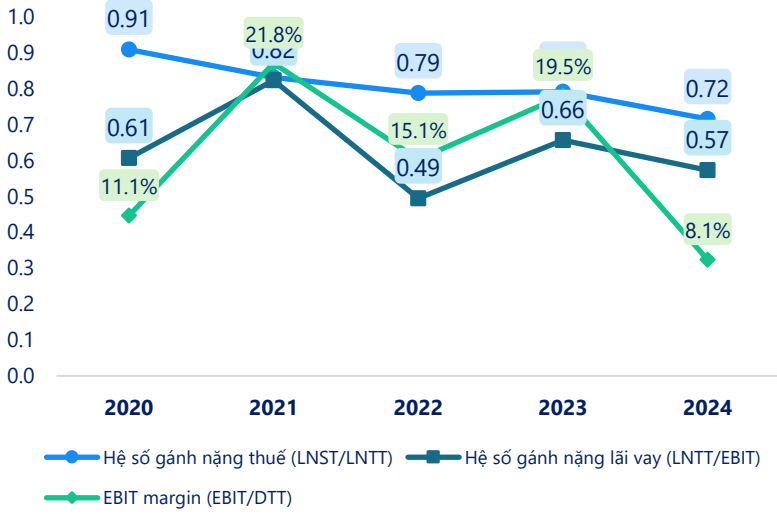
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **GKM** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 62.5%** chỉ còn **145.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 87.7%** chỉ còn **4.82** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.42%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

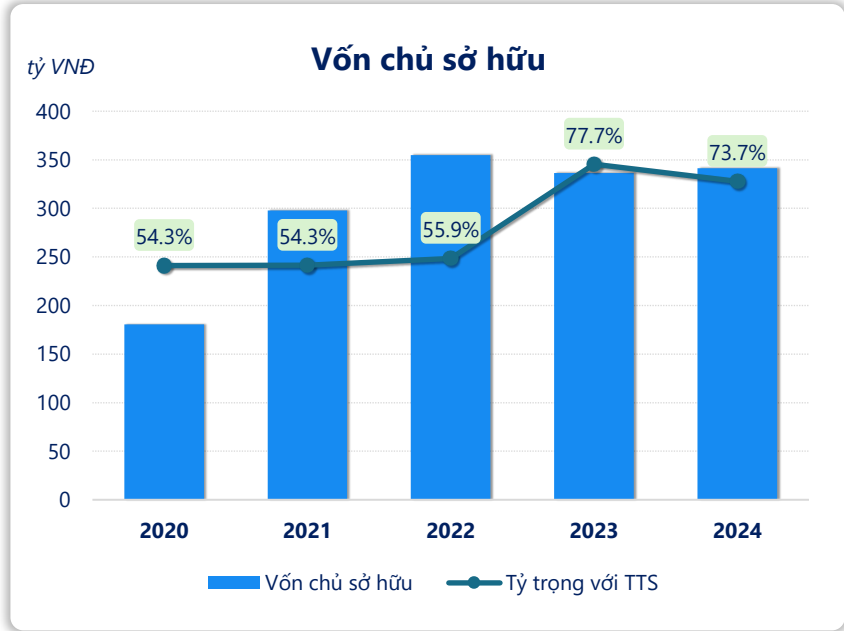
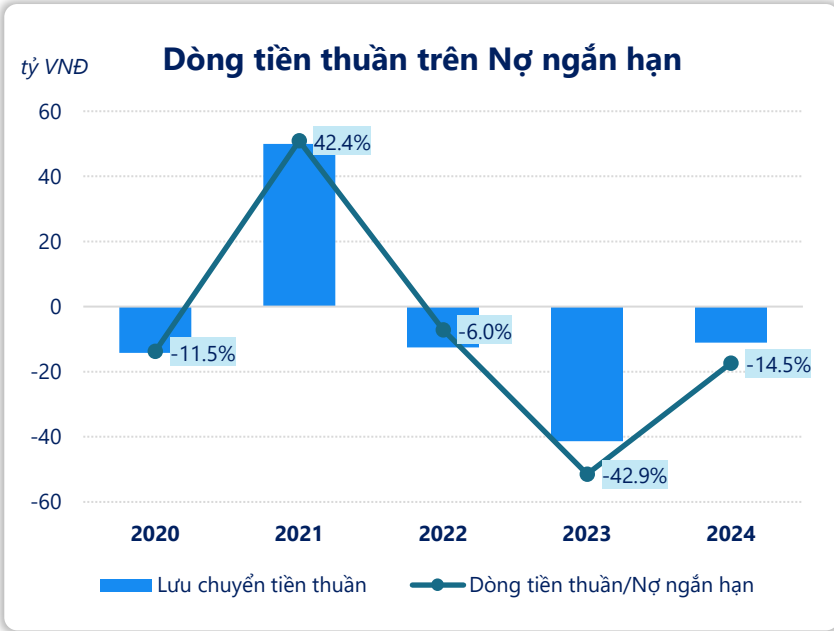
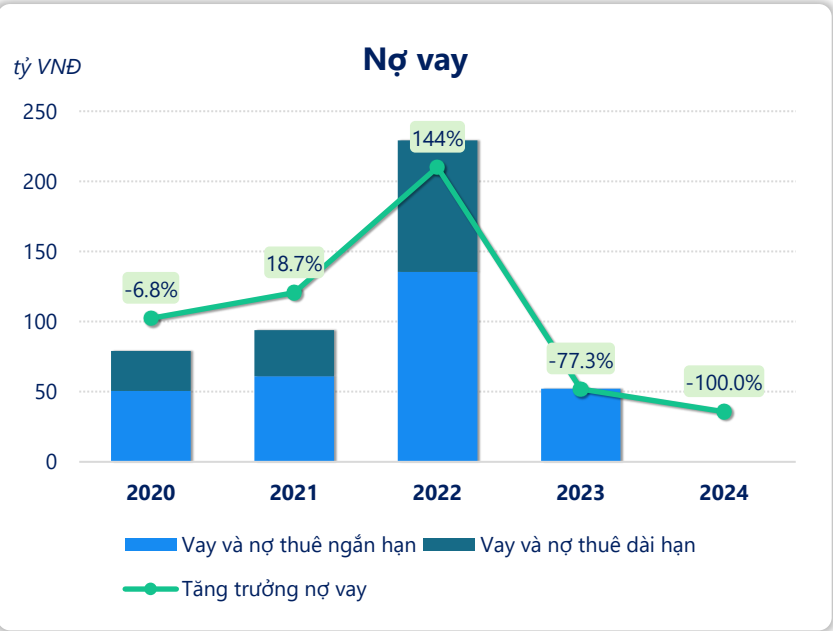
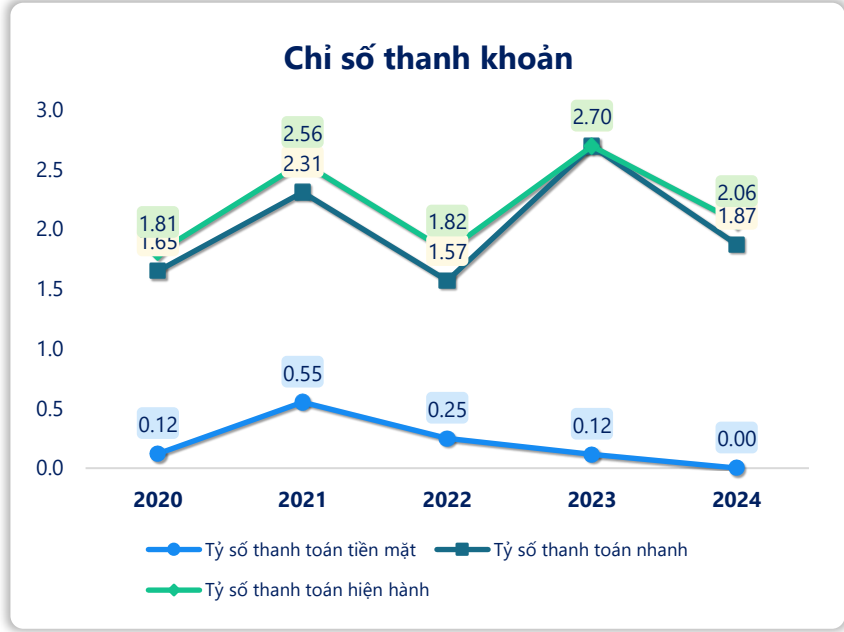
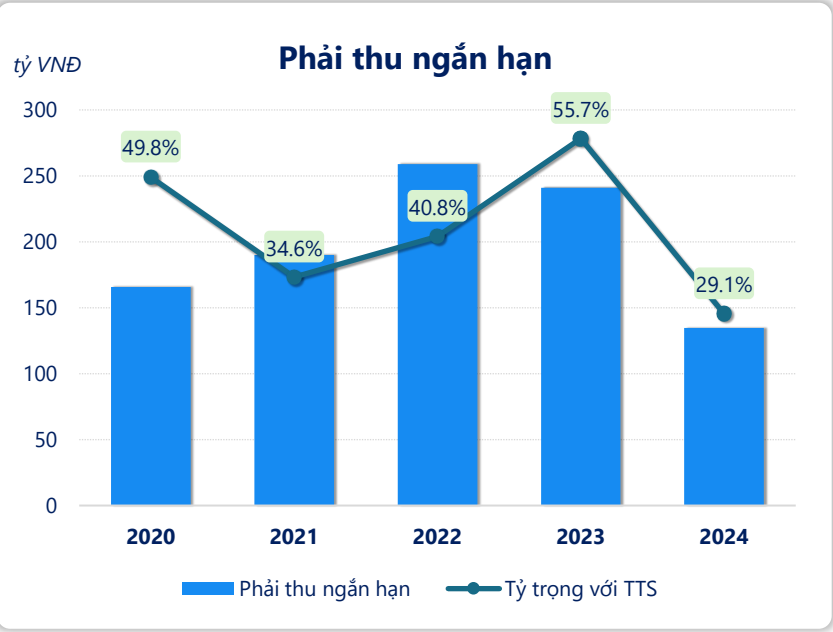
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.32**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.32** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	463	433	7.0%
Tài sản ngắn hạn	159	260	-39.0%
Tiền và tương đương tiền	0.10	11.2	-99.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	135	241	-44.1%
Hàng tồn kho	14.6	0	
Tài sản ngắn hạn khác	9.17	7.78	17.9%
Tài sản dài hạn	304	173	76.1%
Phải thu dài hạn	0	45.0	-100%
Tài sản cố định	0.53	0.87	-39.1%
Bất động sản đầu tư	31.3	29.2	7.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	257	87.5	193%
Tài sản dài hạn khác	15.9	10.2	55.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	122	96.4	26.2%
Nợ ngắn hạn	76.8	96.4	-20.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	52.1	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.7	30.2	97.4%
Nợ dài hạn	44.8	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	341	336	1.5%
Vốn chủ sở hữu	341	336	1.5%
Vốn điều lệ	314	314	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	170	236	312	388	145
Giá vốn hàng bán	132	177	237	324	143
Lợi nhuận gộp	37.6	59.7	74.7	64.0	2.86
Doanh thu HĐTC	0.00	10.5	11.7	47.2	16.4
Chi phí TC	8.11	9.96	25.9	28.4	5.96
Chi phí lãi vay	7.46	9.12	23.8	26.0	5.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.85	13.7	26.0	14.3	0.43
Chi phí QLDN	8.73	5.73	9.75	17.9	3.78
LN thuần từ HĐKD	12.9	40.9	24.8	50.5	9.10
Lợi nhuận khác	-1.41	1.42	-1.56	-0.88	-2.37
LN trước thuế	11.5	42.3	23.2	49.7	6.73
Lợi nhuận sau thuế	10.4	35.2	18.3	39.3	4.82
LNST của CĐ cty mẹ	10.4	35.1	18.1	39.1	4.82

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.9	28.8	-90.2	36.6	95.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.49	-176	27.7	-47.0	-98.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.73	197	50.0	-30.9	-8.30
Tiền đầu kỳ	29.3	15.1	65.1	52.6	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	-14.2	50.0	-12.5	-41.3	-11.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.1	65.1	52.6	11.2	0.10